

# Các vấn đề lí luận cơ bản về quản lí hoạt động dạy học đại học ngành Kỹ thuật công trình xây dựng

Phan Lữ Trí Minh

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn  
Số 180, đường Cao Lỗ, Phường 4,  
Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Email: triminh2010@yahoo.com

**TÓM TẮT:** Trong bối cảnh công nghiệp hóa ở Việt Nam hiện nay, ngành Công nghiệp kĩ thuật công trình xây dựng giữ một vai trò quan trọng. Điều này đã đặt ra nhiều yêu cầu đối với ngành Giáo dục Kỹ thuật công trình xây dựng trong nhiệm vụ cung ứng cho xã hội nguồn lao động trình độ cao dồi dào. Nhằm góp phần đáp ứng các yêu cầu này, bài viết nghiên cứu các vấn đề lí luận cơ bản về quản lí hoạt động dạy học đại học ngành Kỹ thuật công trình xây dựng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quản lí hoạt động dạy học đại học ngành Kỹ thuật công trình xây dựng ngoài những nét chung giống với quản lí hoạt động dạy học đại học nói chung còn có những nét riêng tương ứng với các đặc thù của ngành học. Những nét riêng này là những vấn đề được bàn luận trong bài viết này.

**TỪ KHÓA:** Kỹ thuật công trình xây dựng; dạy học; đại học; quản lí; sự phối hợp.

→ Nhận bài 01/7/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 04/10/2020 → Duyệt đăng 05/12/2020.

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trong giai đoạn công nghiệp hóa đất nước nên vai trò của các ngành công nghiệp (bao gồm ngành công nghiệp xây dựng) là rất lớn. Để phát huy tốt vai trò này, cần có một nguồn lao động trình độ cao dồi dào. Đây cũng là một yêu cầu cấp thiết đối với giáo dục (GD) đại học (ĐH) nói chung, QL hoạt động dạy học (DH) ĐH ngành Kỹ thuật (KT) công trình xây dựng (CTXD) nói riêng trước thực trạng nền GD đất nước hiện nay là: “Hiệu quả GD và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là GD ĐH... QL GD và đào tạo còn nhiều yếu kém” [1, tr.2]. Đây là một yêu cầu về mặt thực tiễn. Yêu cầu thực tiễn nêu trên kéo theo nhu cầu về mặt lí luận là cần phải có những nghiên cứu lí luận về GD và QL GD ĐH. Nghị quyết về “Đổi mới căn bản, toàn diện GD và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa...” của Chính phủ Việt Nam cũng cho rằng, nghiên cứu lí luận về GD và QL là một giải pháp để đổi mới nền GD nước nhà [1]. Xuất phát từ những điều nêu trên và với mong muốn góp phần đáp ứng yêu cầu thực tiễn nêu trên, bài viết này trình bày các vấn đề lí luận cơ bản về QL hoạt động DH ĐH ngành KT CTXD.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Một số khái niệm cơ bản

#### 2.1.1. Khái niệm “hoạt động dạy học đại học”

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về DH. Theo tác giả Trần Khánh Đức (2014), sự khác nhau giữa các quan niệm này là ở chỗ yếu tố nào trong các chức năng dạy - học được nhấn mạnh hơn [2]. Theo Wagner (2018) thì thời đại khoa học hiện nay là kỉ nguyên của sự cộng tác [3]. Theo đó, nhiều quan niệm về DH hiện nay đã tập trung hơn vào yếu tố sự cộng tác (tương tác, phối hợp).

Nhóm tác giả Trần Thị Hương và Nguyễn Đức Danh (2014) cho rằng, hoạt động DH ĐH là hoạt động tương tác, phối hợp giữa hoạt động dạy của giảng viên với hoạt động động học của sinh viên [4]. Theo tác giả Nassuora (2011), việc học tập ở ĐH không phải là việc riêng của một cá nhân nào nhưng được gắn kết với từng nhân viên của nhà trường [5], điều này đòi hỏi sự cộng tác giữa các nhân viên. Từ đó, bài viết này cho rằng, hoạt động DH ĐH hiện nay là sự phối hợp giữa các giảng viên (GV), nhân viên thuộc các phòng/ban và sinh viên (SV) trong đó quan trọng nhất là sự phối hợp giữa GV trong hoạt động dạy với SV trong hoạt động học để đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ DH của nhà trường.

#### 2.1.2. Khái niệm “Quản lí hoạt động dạy học đại học”

Có nhiều quan niệm khác nhau về QL. Tuy nhiên, vì thời đại khoa học ngày nay là kỉ nguyên của sự cộng tác [3] nên bài viết này tập trung vào những quan niệm về QL và cho rằng, hoạt động QL cần phải có sự cộng tác (phối hợp) giữa những người thuộc tổ chức đó.

Theo Mary Parker Follett - người được cho là mẹ đẻ của khoa học QL hiện đại - QL là: “Làm cho công việc được thực hiện thông qua những người khác” [6, tr.8]. Đây là một định nghĩa khá nổi tiếng, được trích dẫn khá nhiều [7]. Theo Koontz (1961) - một tác giả người Mĩ nổi danh về các bài viết về khoa học QL hiện đại - thì QL là “làm cho công việc được thực hiện thông qua những người khác và với những người khác” [8, tr.186].

Theo một số tác giả hiện nay ở Việt Nam: Tác giả Đặng Xuân Hải (2002) cho rằng, QL suy cho cùng là “thông qua người khác để đạt được mục tiêu của mình” [9, tr.5]; Tác giả Trần Khánh Đức (2014) thì cho rằng, QL là “hoạt

động có ý thức của con người” [2, tr.393] để “phối hợp hành động của một nhóm người hay một cộng đồng người” [2, tr.394].

Theo như trên, có thể thấy, các quan niệm đều tập trung vào yếu tố con người trong tổ chức. Trong một tổ chức, để đạt được các mục tiêu của nó, cần phải có sự cộng tác (phối hợp) giữa những người thuộc tổ chức đó. Khái niệm “QL hoạt động DH ĐH” kế thừa các nội hàm trong khái niệm “hoạt động DH ĐH” và khái niệm “QL” vừa nêu trên. Từ đó, bài viết này cho rằng, QL hoạt động DH ĐH hiện nay là tác động của nhà QL GD đến hoạt động dạy - học ĐH và đến sự phối hợp giữa các bên liên quan nhằm đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ DH của nhà trường.

## 2.2. Một số đặc thù cơ bản của ngành học Kỹ thuật công trình xây dựng

- Có tính thực hành cao (strong practicalness). Theo tác giả Jintuan (2013), đây là đặc thù lớn nhất của ngành học KT CTXD [10].

- Có một phương pháp DH rất đặc thù là phương pháp DH theo dự án (project-based learning). Điều này là do đặc thù công việc của người kỹ sư xây dựng là làm việc theo dự án [11]. Nhiều nghiên cứu độc lập trong thời gian gần đây của các tác giả/nhóm tác giả như: Dinehart và Gross (2010) [12], Gavin (2011) [13], Roesler và các cộng sự (2015) [14] và Yiatros (2016) [15] đều đã đề nghị (hoặc ngầm ý đề nghị) sử dụng phương pháp DH theo dự án trong DH ngành KT CTXD.

- Là ngành học có tính chất liên ngành (interdisciplinary). Theo nghiên cứu của nhóm tác giả Heinendirk và Čadež (2013) thì làm việc theo nhóm liên ngành là một phần công việc thường ngày trong đời sống nghề nghiệp của người kỹ sư xây dựng [11].

- Là ngành GD theo định hướng năng lực (competence-oriented education) [11]. Đặc thù này gắn với đặc thù thứ hai vừa nêu trên bởi vì theo nghiên cứu của nhóm tác giả Heinendirk và Čadež (2013) thì làm việc theo dự án (project work) là một trong những cách tốt nhất để đào tạo các năng lực cho SV ngành KT CTXD [11].

## 2.3. Nội dung quản lý hoạt động dạy học đại học (Xem xét trong mối liên hệ với các đặc thù của ngành học KT CTXD)

Nghiên cứu của tác giả Lê Vinh Quốc (2008) đã chỉ ra 2 hệ thống lý luận GD phổ biến nhất trên thế giới từ trước đến nay là hệ thống lý luận GD Hoa Kỳ và hệ thống lý luận GD Xô Viết. Cả hai hệ thống này đều không thua kém nhau [16]. Cả hai hệ thống lý luận này đều chỉ ra 4 yếu tố cơ bản của quá trình DH là: mục tiêu, nội dung, phương pháp và đánh giá [16]. Hệ thống lý luận GD dựa trên 4 yếu tố cơ bản này nhìn chung được áp dụng phổ biến ở khắp nơi trên thế giới và “đi sâu vào mọi cấp học” [16, tr.5-6].

QL hoạt động DH ĐH cũng chính là QL các yếu tố cơ bản của hoạt động DH ĐH, theo như trên bao gồm 4 nội dung cơ bản sau đây: QL mục tiêu DH ĐH, QL nội dung DH ĐH, QL phương pháp DH ĐH và QL việc đánh giá kết quả học tập của SV.

### 2.3.1. Quản lý mục tiêu dạy học đại học

Có 2 cách tiếp cận phổ biến trong QL mục tiêu như sau:

- Theo cách tiếp cận truyền thống, các mục tiêu của tổ chức được truyền đạt từ nhà QL cấp cao (top managers) đến nhà QL cấp trung (middle managers), đến nhà QL cấp cơ sở (first-line managers), rồi đến những người thực hiện (các nhân viên thừa hành). Cách tiếp cận này hiện đang được sử dụng phổ biến trong rất nhiều tổ chức hiện nay, trong đó có các trường ĐH. Trong hoạt động DH ĐH, từ các sứ mạng của nhà trường đến các mục tiêu đào tạo của các ngành học đến các mục tiêu DH các môn học đều được truyền đạt và được thực hiện từ cấp lãnh đạo cao nhất đến các GV, nhân viên và SV của nhà trường. Một hạn chế đáng lưu ý của cách tiếp cận này là sự khó khăn trong việc chuyển đổi các mục tiêu: từ các mục tiêu chiến lược (thường có tính trừu tượng) thành các mục tiêu hành động cụ thể của các cá nhân/đơn vị/bộ phận.

- Theo cách tiếp cận mục tiêu trong quản lý (Management by Objectives - MBO), mọi thành viên trong tổ chức cùng tham gia đặt ra các mục tiêu cá nhân rồi cùng nhau thảo luận về các mục tiêu đó cho đến khi đạt được sự đồng thuận chung. Theo đó, các mục tiêu của tổ chức đạt được thông qua các mục tiêu của các thành viên trong tổ chức. Nếu áp dụng cách tiếp cận này vào QL hoạt động DH ĐH, nhà QL GD cần tổ chức các buổi thảo luận giữa các bên liên quan để mọi người cùng nhau chia sẻ các mục tiêu DH theo quan điểm cá nhân, từ đó đặt ra các mục tiêu DH chung. Một hạn chế đáng lưu ý của cách tiếp cận này là tốn thời gian cho việc đạt được các mục tiêu chung của tổ chức do cần phải đạt được sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong tổ chức.

Dù theo cách tiếp cận nào, QL mục tiêu nói chung, QL mục tiêu DH nói riêng và QL mục tiêu DH ĐH nói một cách cụ thể đều cần phải gắn với QL sự phối hợp giữa các bên liên quan bên trong mới có thể đạt được các mục tiêu chung của nhà trường. Đối với QL mục tiêu DH ĐH của ngành học (trong đó có ngành KTCTXD), ban lãnh đạo nhà trường cần định hướng các mục tiêu dạy - học theo các đặc thù của ngành học.

### 2.3.2. Quản lý nội dung dạy học đại học

Đây là nội dung QL quan trọng nhất bởi vì theo nghiên cứu của Lê Vinh Quốc (2008): “Nội dung chuyên môn bao giờ cũng là yếu tố cơ bản quan trọng nhất của quá trình GD” [16, tr.24]. Theo lý luận DH ĐH hiện đại, nội dung DH ĐH cần phải phù hợp với trình độ phát triển

của khoa học, KT và công nghệ hiện nay, đồng thời phải phản ánh được thực tiễn nghề nghiệp và gắn với các yêu cầu của xã hội. Để đảm bảo điều này, trường ĐH cần phải thường xuyên cập nhật nội dung DH. Theo Tabá, đây chính là một trong những yêu cầu để các nội dung chuyên môn phát huy được hiệu lực của chúng [16]. Trong DH ĐH ngành KT CTXD, nghiên cứu của tác giả Gavin (2010) đã dựa trên những phân tích đối với các tranh luận quốc tế về chương trình học ngành KT để chỉ ra nhu cầu về việc cập nhật chương trình học ngành KT CTXD (*“Need for an updated curriculum”* [17, tr.176] hiện nay. Từ đó, QL hoạt động cập nhật nội dung DH là một hoạt động QL cơ bản và quan trọng trong QL nội dung DH ĐH nói chung, QL DH ĐH ngành KT CTXD nói riêng hiện nay. Có 2 nhóm biện pháp QL đã được chỉ ra trong các nghiên cứu lí luận là: nhóm biện pháp tác động vào yếu tố cá nhân và nhóm biện pháp tác động vào yếu tố liên cá nhân sau đây:

- *Về nhóm biện pháp tác động vào yếu tố cá nhân:* Nhiều nghiên cứu độc lập trong thời gian gần đây của các tác giả/nhóm tác giả như: Boks và Diehl (2006), McKeown (2006), Barth và Rieckmann (2012), Wahr và các cộng sự (2013), Restrepo và các cộng sự (2017) [18] có thể nói đã gợi ý về nhóm biện pháp tác động vào yếu tố cá nhân khi chỉ ra một số yếu tố mà các cá nhân liên quan trong việc cập nhật chương trình học ngành KT CTXD cần có như: động cơ (motivation), sự sẵn lòng (willingness), kiến thức và kĩ năng sư phạm (knowledge and pedagogical skills) [18]. Ở đây, dễ thấy có một biện pháp QL là tổ chức bồi dưỡng cho GV (bao gồm bồi dưỡng nhận thức (để kích thích động cơ và khơi dậy sự sẵn lòng cập nhật nội dung DH) và bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng sư phạm).

- *Về nhóm biện pháp tác động vào yếu tố liên cá nhân:* Có 2 loại yếu tố liên cá nhân được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu lí luận vào thời gian gần đây là:

*Yếu tố liên cá nhân đối nội*, bao gồm: 1/ Sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đồng nghiệp trong khoa (peer support) [18]; 2/ Sự hợp tác (co-operation) giữa các khoa [19]. Nhà QL GD cần thúc đẩy 2 yếu tố này trong QL hoạt động cập nhật nội dung DH ĐH. Trong đó, có thể thấy việc thúc đẩy yếu tố (2) là phù hợp với đặc thù của ngành học KT CTXD - ngành học có tính chất liên ngành. Về điều này, nghiên cứu của tác giả Gavin (2011) cũng đã cho thấy cần xúc tiến việc DH liên ngành bất cứ khi nào có thể trong DH ĐH ngành KT CTXD (*“Inter-disciplinary concepts are promoted whenever possible”* [13, tr.10]).

*Yếu tố liên cá nhân đối ngoại*, bao gồm: 1/ Sự tương tác (interaction) với các cá nhân; 2/ Sự cộng tác (collaboration) với các tổ chức ở bên ngoài trường ĐH [20]. Theo đó, nhà QL GD cần thúc đẩy sự tương tác/cộng tác giữa trường ĐH với các cá nhân/tổ chức ở bên ngoài nhà trường trong QL việc cập nhật nội dung DH

ĐH. Về yếu tố 1, nghiên cứu lí luận của nhóm tác giả này đã đề xuất biện pháp tổ chức các chuyến viếng thăm học sinh trường trung học - SV tiềm năng của trường ĐH. Có thể thấy, biện pháp này giúp cho trường ĐH nắm bắt được kì vọng của các SV tiềm năng của mình về chương trình học trong tương lai, từ đó xác định được các nội dung DH cần được cập nhật. Về yếu tố 2, có 3 loại tổ chức quan trọng mà trường ĐH cần cộng tác là: (a) tổ chức GD ( $a_1$ : trung tâm kiểm định chất lượng GD,  $a_2$ : trường ĐH, học viện khác), (b) tổ chức nghề nghiệp (doanh nghiệp - đại diện cho ngành công nghiệp) và (c) tổ chức dịch vụ (trung tâm giới thiệu việc làm). Trong đó, việc cộng tác với các tổ chức ( $a_1$ ) và (b) là rất quan trọng. Ngoài ra, việc cộng tác với tổ chức (b) là phù hợp với đặc thù của ngành học KT CTXD - ngành học có tính thực hành cao. Ngoài ra, theo những phân tích vừa nêu, tác động vào yếu tố liên cá nhân cũng có nghĩa là QL sự phối hợp giữa các bên liên quan.

Ngoài một số vấn đề lí luận cơ bản cần được chú trọng nêu trên, QL nội dung DH ĐH ngành KT CTXD cũng tương tự như QL nội dung DH ĐH nói chung ở một số nội dung QL như: QL kế hoạch và chương trình DH, QL đề cương môn học và bài giảng của GV, QL việc phân công giảng dạy cho GV, và tổ chức dự giờ giảng của GV.

### 2.3.3. Quản lí phương pháp dạy học đại học

Theo lí luận DH ĐH hiện đại, phương pháp DH ĐH gắn liền với đặc thù của ngành học ở trường ĐH. Theo phân tích ở trên, một trong những đặc thù cơ bản của ngành học KT CTXD là phương pháp DH theo dự án. Theo nghiên cứu của nhóm tác giả Du và các cộng sự (2018), khi học tập theo dự án, SV ngành KT CTXD tìm kiếm các vấn đề thực tế (real-life problems) và mong muốn giải quyết được chúng như các kĩ sư thực thụ [21]. Các kĩ sư là lực lượng đại diện cho ngành công nghiệp. Do đó, để QL phương pháp DH theo dự án, trường ĐH cần phải phối hợp với ngành công nghiệp.

Để phối hợp 2 bên liên quan nêu trên, có thể tham khảo 2 nghiên cứu độc lập của tác giả Gavin (2011) và của tác giả Yiatros (2016). Theo tác giả Gavin (2011), cần mời các chuyên gia ngoài (những kĩ sư dày dặn kinh nghiệm) đến nhà trường để thiết lập các vấn đề thực tế cho các dự án học tập của SV [13]. Theo tác giả Yiatros (2016), cần mời các diễn giả đến từ ngành công nghiệp đến nhà trường để trình bày cho SV về những dự án có thật tương tự các dự án học tập của SV [15]. Sự phối hợp giữa trường ĐH với ngành công nghiệp giúp cho hoạt động DH ĐH ngành KT CTXD luôn bám sát với thực tiễn nghề nghiệp, điều này phù hợp với đặc thù của ngành học KT CTXD - ngành học có tính thực hành cao. Theo đó, QL phương pháp DH ĐH nói chung, QL phương pháp DH ĐH theo dự án nói riêng cần phải gắn với QL sự phối hợp giữa các bên liên quan.

Dưới đây là loại tác động về tổ chức sự kiện (hội nghị, hội thảo, buổi tập huấn, hội họp, các buổi tham quan thực tế,...). Về loại tác động QL này, có 2 loại sự kiện đã được chỉ ra trong các nghiên cứu lí luận là: sự kiện bên trong trường ĐH và sự kiện bên ngoài nhà trường:

- *Về loại sự kiện bên trong trường ĐH:* Nhà trường có thể tổ chức hội nghị, hội thảo, các buổi tập huấn để bồi dưỡng cho GV và SV về các phương pháp dạy và học hiệu quả ở ĐH. Nhà trường có thể tổ chức hội thảo cố vấn cho SV về việc thực hiện dự án [15] hoặc tổ chức hội nghị cấp khoa vào cuối năm học để SV có dịp trình bày các kinh nghiệm của bản thân về việc thực hiện dự án [12]. Trường ĐH cần tổ chức họp khoa để bàn về tình hình thực hiện các phương pháp dạy - học. Về việc này, theo nghiên cứu của nhóm tác giả Roesler và các cộng sự (2015), việc họp khoa một cách đều đặn, thường xuyên (regularly) là yếu tố có ý nghĩa nhất giữ ổn định cho khóa học theo dự án [14].

- *Về loại sự kiện bên ngoài trường ĐH:* Nhà trường có thể cử GV đi tham dự hội nghị, hội thảo, các buổi tập huấn được tổ chức bởi các tổ chức GD chuyên nghiệp ở bên ngoài nhà trường để bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp ngành xây dựng để tổ chức cho SV tham quan các công trường xây dựng - theo nghiên cứu của nhóm tác giả Roesler và các cộng sự (2015), việc tham quan thực tế được cho là khía cạnh thú vị nhất của khóa học [14]. Bên cạnh một số vấn đề lí luận cơ bản cần được chú trọng nêu trên, QL phương pháp DH ĐH ngành KT CTXD cũng giống như QL phương pháp DH ĐH nói chung là cần chú ý một số công tác QL như: tổ chức quán triệt cho GV về đổi mới phương pháp dạy - học, hiện đại hóa trang thiết bị, phương tiện DH phục vụ cho việc thực hiện các phương pháp DH hiện đại, và tổ chức dự giờ giảng của GV.

### 2.3.4. Quản lí việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Đặc thù của ngành học KT CTXD là có tính thực hành cao và có phương pháp DH theo dự án. Tính thực hành luôn gắn với tính thực tiễn. Từ đó, đánh giá thực tiễn (authentic assessment) là một cách tiếp cận rất phù hợp trong đánh giá kết quả học tập của SV ngành KT CTXD. Bên cạnh đó, đánh giá thực tiễn tập trung vào năng lực thực tế của người học, theo đó cũng phù hợp với đặc thù của ngành học KT CTXD là ngành GD theo định hướng năng lực.

Trước đây, chỉ GV được quyền đánh giá SV - điều này đã dẫn đến kết quả đánh giá phiến diện. Hiện nay, việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện bởi nhiều bên liên quan. Thật vậy, 2 nghiên cứu độc lập của tác giả Gavin (2011) [13] và của nhóm tác giả Osman, Jaafar, Badaruzzaman và Rahmat (2012) [22] đều đã đề nghị sự hợp tác giữa trường ĐH với ngành Công nghiệp trong

việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành KT CTXD bằng cách mời các chuyên gia ngoài (Chẳng hạn như các kĩ sư chuyên nghiệp) tham gia vào Hội đồng đánh giá kết quả học tập của SV. Theo đó, có thể thấy rằng QL sự phối hợp giữa các bên liên quan là một thành phần quan trọng của QL việc đánh giá kết quả học tập của SV.

Ngoài một số vấn đề lí luận cơ bản cần được chú trọng nêu trên, QL việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành KT CTXD cũng giống như QL việc đánh giá kết quả học tập của SV các ngành học khác là cần lưu ý một số công tác QL như: lập kế hoạch đánh giá, phổ biến quy chế đánh giá, tổ chức các kì thi kiểm tra kiến thức của SV, kiểm tra việc thực hiện các khâu: ra đề thi, coi thi, chấm thi, lưu trữ hồ sơ thi và xử lí học vụ các trường hợp vi phạm nội quy thi.

### 2.3.5. Chủ thể quản lí và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong quản lí hoạt động dạy học đại học

- *Về chủ thể QL hoạt động DH ĐH:* Căn cứ vào Luật GD (2019), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GD ĐH (2018), và Điều lệ trường ĐH (2014), có thể xác định một số chủ thể QL chủ yếu trong QL hoạt động DH ĐH như sau: Hiệu trưởng/phó hiệu trưởng, trưởng/phó trưởng khoa, trưởng/phó trưởng bộ môn, trưởng/phó trưởng các phòng chức năng (trong đó chủ yếu là phòng QL đào tạo và phòng đảm bảo chất lượng đào tạo), trưởng/phó thư viện và trung tâm thông tin tư liệu. Trong đó, chủ yếu nhất và trực tiếp QL mục tiêu, nội dung, phương pháp và đánh giá DH ĐH là các chủ thể: trưởng/phó trưởng khoa, và trưởng/phó trưởng bộ môn. Ngoài ra, theo những phân tích lí luận nêu trên, cán bộ QL doanh nghiệp (CBQLDN) cũng là một chủ thể QL hoạt động DH ĐH. Chẳng hạn như, CBQLDN phối hợp với trường ĐH QL hoạt động tham quan, thực tập tốt nghiệp của SV, CBQLDN phối hợp với trường ĐH QL hoạt động cập nhật kiến thức của khoa đào tạo,...

- *Về cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong QL hoạt động DH ĐH:*

*Nguyên tắc phối hợp QL:* 1/ Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về GD Việt Nam, trong đó chú trọng đến Luật GD (2019), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GD ĐH (2018), Điều lệ trường ĐH (2014), cũng như các nội qui, chủ trương của nhà trường; 2/ Đảm bảo tính khách quan, đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời, không chồng chéo, đồng thời đảm bảo nguyên tắc chia sẻ thông tin (đầy đủ và chính xác) và nguyên tắc tập trung dân chủ; 3/ Không gây ảnh hưởng và phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, hoạt động chuyên môn của các bên liên quan; 4/ Trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các bên liên quan và đề cao trách nhiệm giải trình ở họ.

*Nội dung phối hợp QL:* Phối hợp QL mục tiêu DH, phối hợp QL nội dung DH, phối hợp QL phương pháp DH, phối hợp QL việc đánh giá kết quả học tập của SV.

*Hình thức phối hợp QL:* 1/ Trao đổi ý kiến với nhau, cung cấp thông tin cho nhau bằng văn bản (giấy và điện tử); 2/ Hợp liên bộ phận/đơn vị (giữa khoa với các phòng chức năng); 3/ Thông qua các hội nghị, hội thảo, buổi tọa đàm, thuyết trình về DH; 4/ Thông qua các quy chế phối hợp giữa các bên liên quan; 5/ Thông qua các mạng xã hội (Facebook, Zalo,...) - thiết lập trên không gian mạng một mạng lưới xã hội nội bộ có các thành viên là: cán bộ QL khoa KT CTXD, cán bộ QL các phòng chức năng của nhà trường, và cán bộ QL các doanh nghiệp ngành xây dựng mà khoa đang hợp tác để mọi người được dễ dàng kết nối với nhau và chia sẻ thông tin cho nhau.

### 3. Kết luận

Bài viết này dựa trên một số đặc thù cơ bản của ngành học KT CTXD và việc hệ thống hóa lí thuyết từ các tài liệu nghiên cứu (chủ yếu là các công bố quốc tế trong thời gian gần đây) để chỉ ra một số nội dung QL cơ bản

của hoạt động DH ĐH ngành KT CTXD. Trong đó, bài viết tập trung phân tích sâu một số vấn đề lí luận cơ bản (chủ yếu là các biện pháp QL) cần được chú trọng về QL hoạt động DH ĐH ngành KT CTXD trong tổng thể những vấn đề lí luận cơ bản về QL hoạt động DH ĐH nói chung.

Theo các phân tích lí luận nêu trên, có thể bắt gặp sự xuất hiện của hoạt động QL sự phối hợp giữa các bên liên quan trong xuyên suốt 4 nội dung QL hoạt động DH ĐH ngành KT CTXD. Điều này cũng phù hợp với các khái niệm về hoạt động DH ĐH và QL hoạt động DH ĐH được nêu trên. Việt Nam đang trong giai đoạn công nghiệp hóa đất nước, theo đó ngành Công nghiệp xây dựng giữ một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế nước nhà. Đứng trước thực trạng “*QL GD và đào tạo còn nhiều yếu kém*” [1, tr.2], tác giả mong rằng bài viết này sẽ đóng góp về mặt lí luận, góp phần cải thiện phần nào thực trạng vừa nêu của nền GD nước nhà.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam, (2013), *Nghị quyết về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, số 29-NQ/TW, Hà Nội.
- [2] Trần Khánh Đức, (2014), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỉ XXI*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [3] Wagner, C. S, (2018), *The Collaborative Era in Science: Governing the Network*, <https://doi.org/10.1007/978-3-319-94986-4> (ebook).
- [4] Trần Thị Hương - Nguyễn Đức Danh, (2014), *Giáo trình Tổ chức hoạt động dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Nassuora, A. B, (2011), *Knowledge Sharing in Institutions of Higher Learning*, International Journal of Economics and Management Sciences, 1:3, 29-36.
- [6] Daft, R. L., & Marcic, D, (2011), *Understanding Management*, Printed in the USA.
- [7] Nguyễn Lộc, (2011), *Lí luận về quản lí*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [8] Koontz, H, (1961), *The Management Theory Jungle*, The Journal of the Academy of Management, 4:3, 174-188.
- [9] Đặng Xuân Hải, (2002), *Nhận diện khái niệm quản lí và lãnh đạo trong quá trình điều khiển một nhà trường*. Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 4, tháng 7-8.
- [10] Jintuan, Z. (2013), *Study on the Cooperative Learning in the Teaching of Civil Engineering*. Advanced Materials Research, 816-817, 943-946, DOI: 10.4028/www.scientific.net/AMR.816-817.943.
- [11] Heinendirk, E.- M., & Čadež, I. (2013). *Innovative Teaching in Civil Engineering with Interdisciplinary Team Work*. Organization, Technology and Management in Construction - An International Journal, 5:2, 874-880.
- [12] Dinehart, D. W., & Gross, S. P, (2010), *A Service Learning Structural Engineering Capstone Course and the Assessment of Technical and Non-technical Objectives*, Advances in Engineering Education - A Journal of Engineering Education Applications, 2:1, 1-19.
- [13] Gavin, K, (2011), *Case study of a project-based learning course in civil engineering design*, European Journal of Engineering Education, 36:6, 547-558, <http://hdl.handle.net/10197/4134>, DOI: 10.1080/03043797.2011.624173. Taylor & Francis Publisher.
- [14] Roesler, J., Littleton, P., Schmidt, A., Schideman, L., Johnston, M., Mestre, J., ... Liu, L, (2015), *Campus integrated project-based learning course in civil and environmental engineering*, IEEE Frontiers in Education Conference (FIE), El Paso, TX, pp. 1-7, Publisher: Institute of Electrical and Electronics Engineers (IEEE).
- [15] Yiatros, S, (2016), *Redeveloping Nicosia International Airport: an extroverting Y2 group design project*, European Journal of Engineering Education, DOI: 10.1080/03043797.2016.1222511.
- [16] Lê Vinh Quốc, (2008), *Các yếu tố cơ bản trong quá trình giáo dục hiện đại và vấn đề đổi mới dạy học ở Việt Nam (Lí thuyết và ứng dụng) - Chuyên đề đổi mới dạy học*, NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [17] Gavin, K, (2010), *Design of the curriculum for a second-cycle course in civil engineering in the context of the Bologna framework*, European Journal of Engineering Education, 35:2, 175-185, DOI:10.1080/03043790903511086.
- [18] Roure, B., Anand, C., Bisailon, V., & Amor, B, (2018), *Systematic curriculum integration of sustainable development using life cycle approaches: The case of the Civil Engineering Department at the Université de Sherbrooke*, International Journal of Sustainability in Higher Education, Emerald Publishing Limited, DOI:10.1108/IJSHE-07-2017-0111.
- [19] Malikouti, S. G., & Paparoupa, A. I, (2014), *Planning construction history for a civil engineering curriculum*, World Transactions on Engineering and Technology Education, 12:3, 479-483.
- [20] Sinnott, D., Thomas, K, (2012), *Integrating Sustainability into Civil Engineering Education: Curriculum*

- Development & Implementation*, The 4th International Symposium for Engineering Education, the University of Sheffield, UK.
- [21] Du, X., Ebead, U., Sabah, S., & Stojcevski, A, (2018), *Implementing PBL in Qatar-Civil Engineering students' views on constructive alignment and alternative assessment methods*, Conference Paper, 1-11.
- [22] Osman, S. A., Jaafar, O., Badaruzzaman, W. H. W., & Rahmat, R. A. A. O.K, (2012), *The Course Outcomes (COs) Evaluation For Civil Engineering Design II Course*, UKM Teaching and Learning Congress 2011, Procedia - Social and Behavioral Sciences, 60, 103-111, DOI: 10.1016/j.sbspro.2012.09.354.
- [23] Thủ tướng Chính phủ, (2014), *Quyết định Ban hành Điều lệ trường đại học*, số: 70/2014/QĐ-TTg.
- [24] Quốc hội, (2018), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học*, số: 34/2018/QH14, Hà Nội.
- [25] Quốc hội, (2019), *Luật Giáo dục*, số: 43/2019/QH14, Hà Nội.

## SOME BASIC THEORETICAL ISSUES ON THE MANAGEMENT OF TEACHING AND LEARNING CIVIL ENGINEERING AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

### Phan Lu Tri Minh

Sai Gon Technology University  
180 Cao Lo street; Ward 4, District 8,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Email: triminh2010@yahoo.com

**ABSTRACT:** *In the context of industrialization in Vietnam today, the civil engineering industry plays an important role in society. This has put many requirements to civil engineering education in the task of providing society with an abundant source of highly - qualified workers. In order to contribute to meeting these requirements, the paper investigates some basic theoretical issues on the management of teaching civil engineering at higher education institutions. The research results show that the management of teaching and learning civil engineering at universities had their own characteristics corresponding to the specific characteristics of the discipline besides the common traits of teaching and learning management at higher education institutions in general. These characteristics will be discussed in this paper.*

**KEYWORDS:** *Civil engineering; teaching and learning; university; management; coordination.*